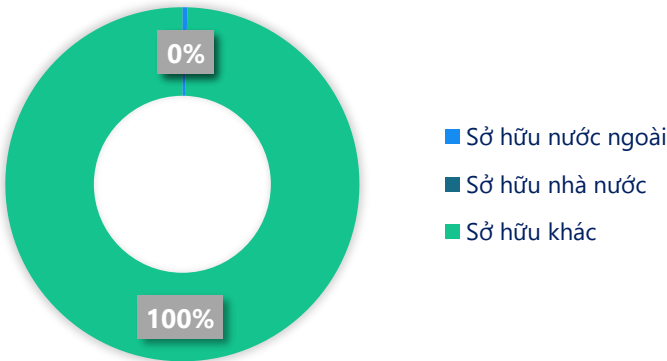


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		41,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		47,713
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		31,145
SL cổ phiếu LH		30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,060
% sở hữu nước ngoài		0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,230
P/E		10.5
EPS		3,909

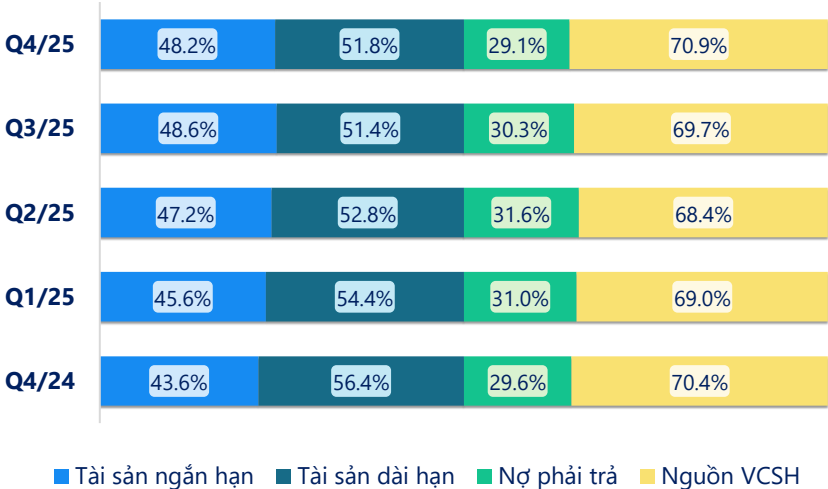
	YTD	1T	3T	6T
TIX	17.7%	-12.8%	-4.3%	16.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



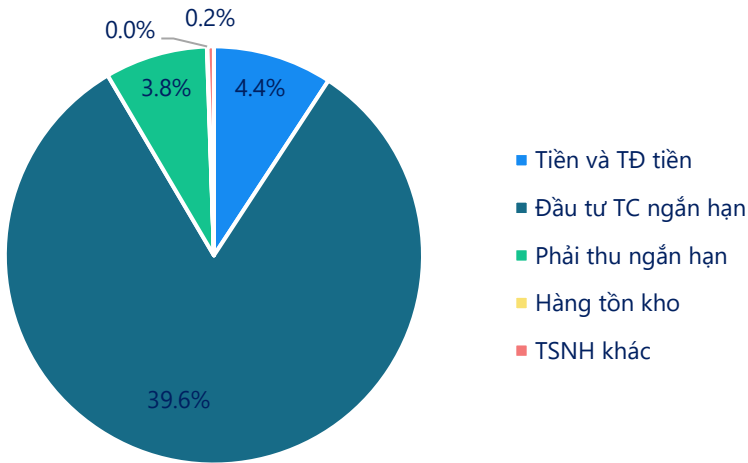
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

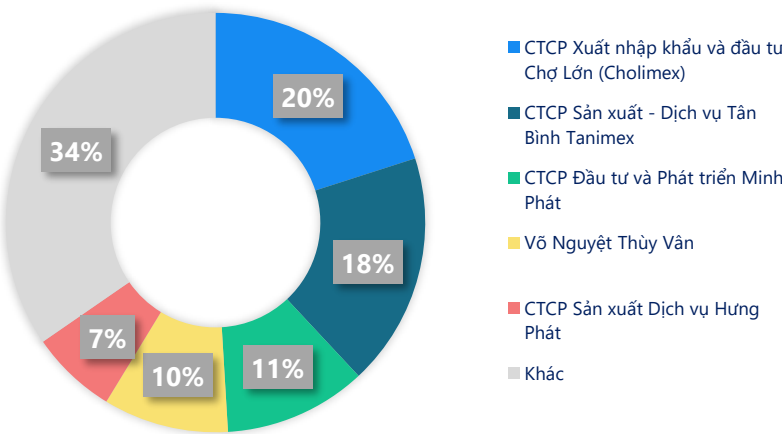
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

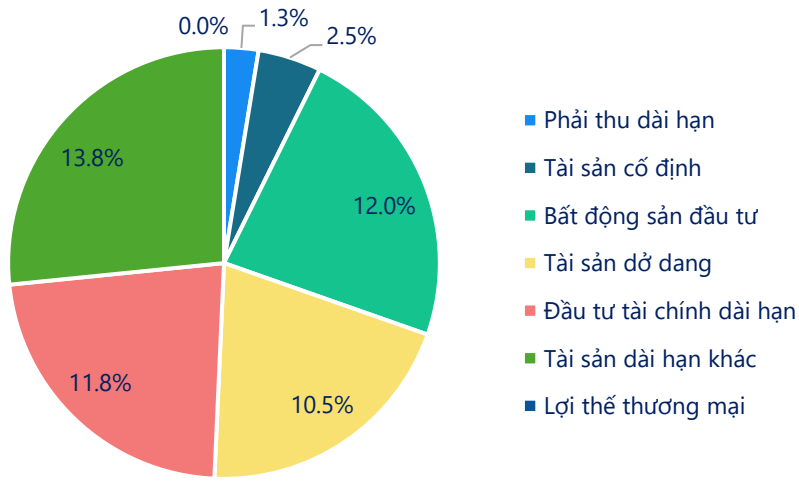
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



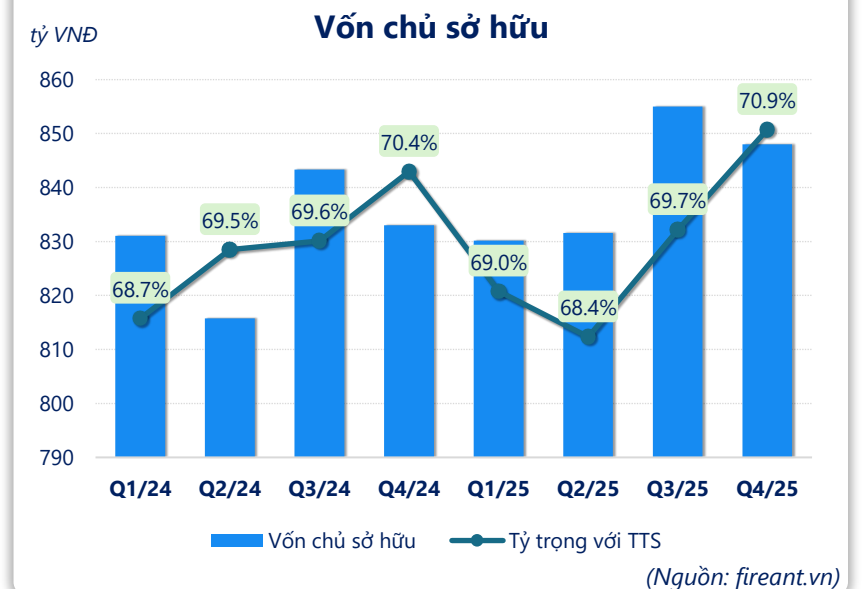
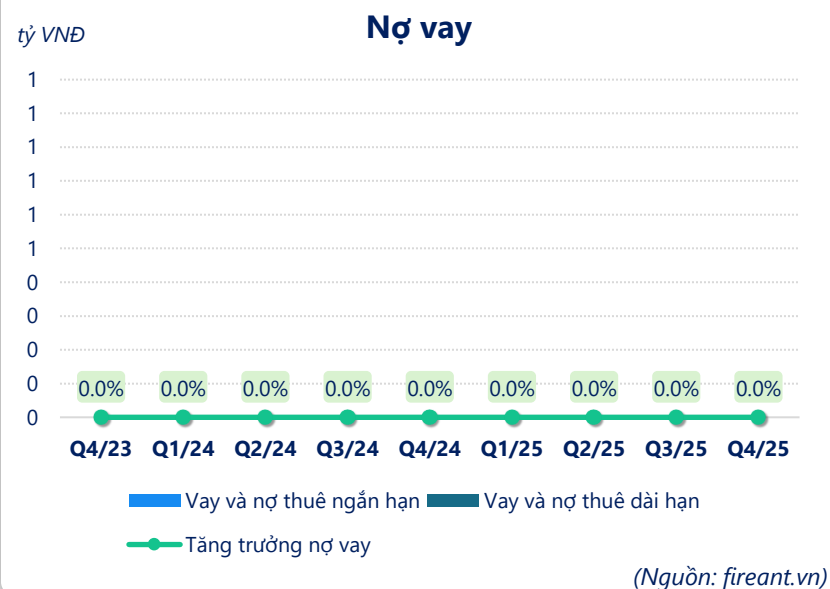
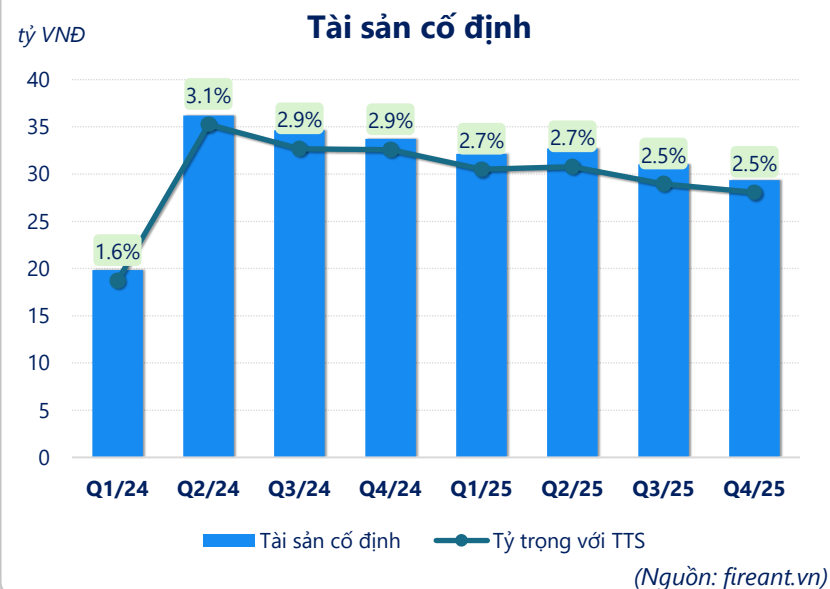
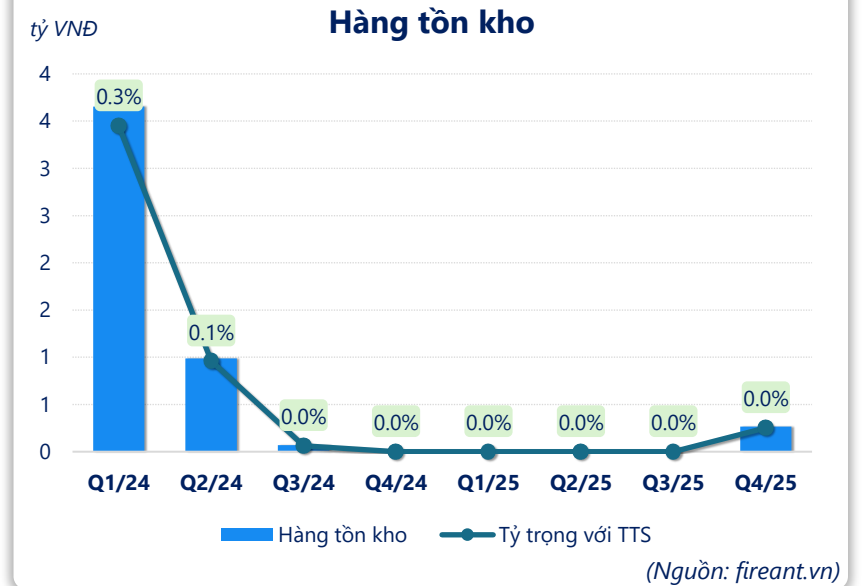
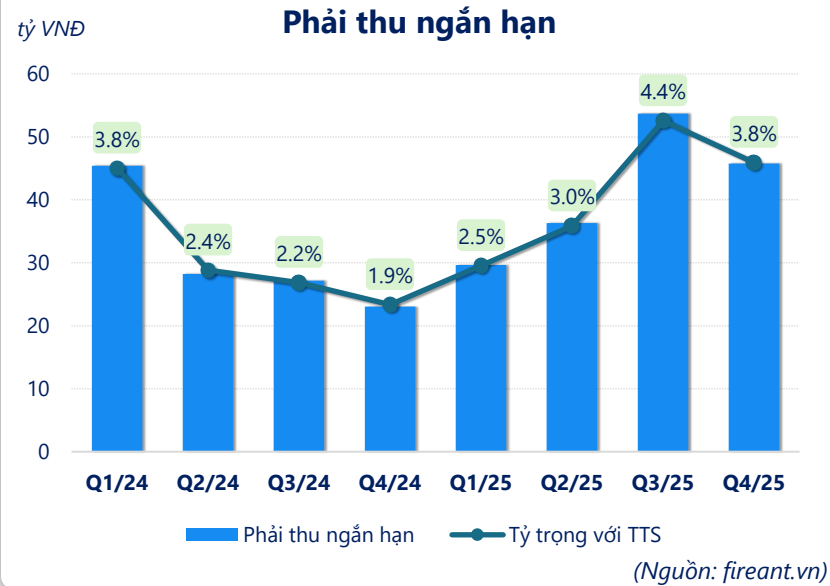
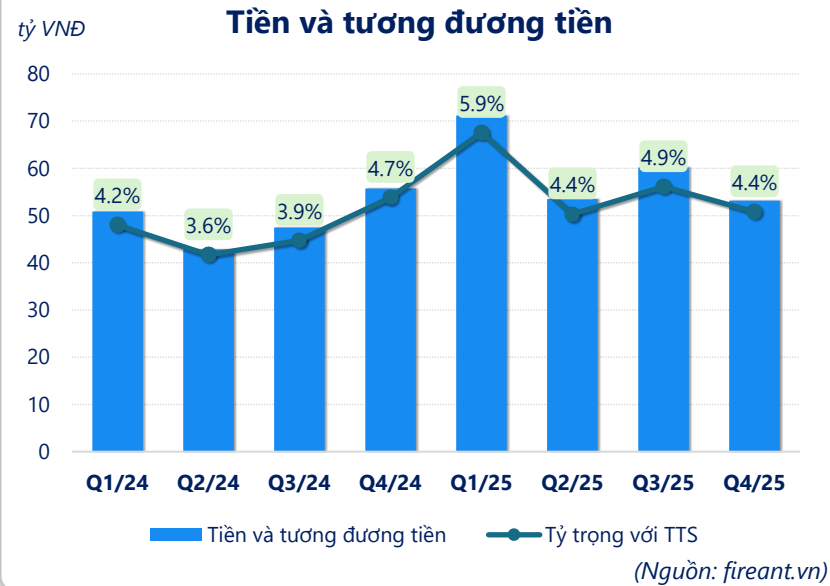
(Nguồn: fireant.vn)

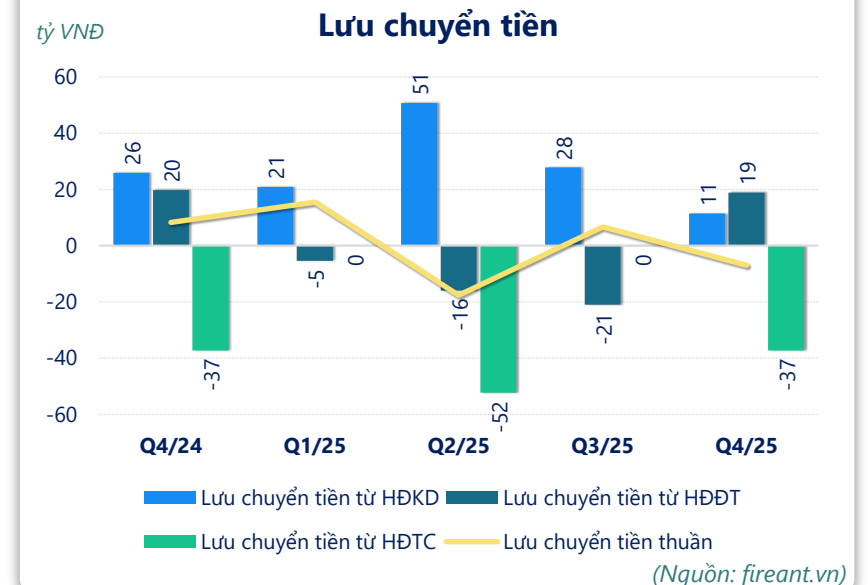
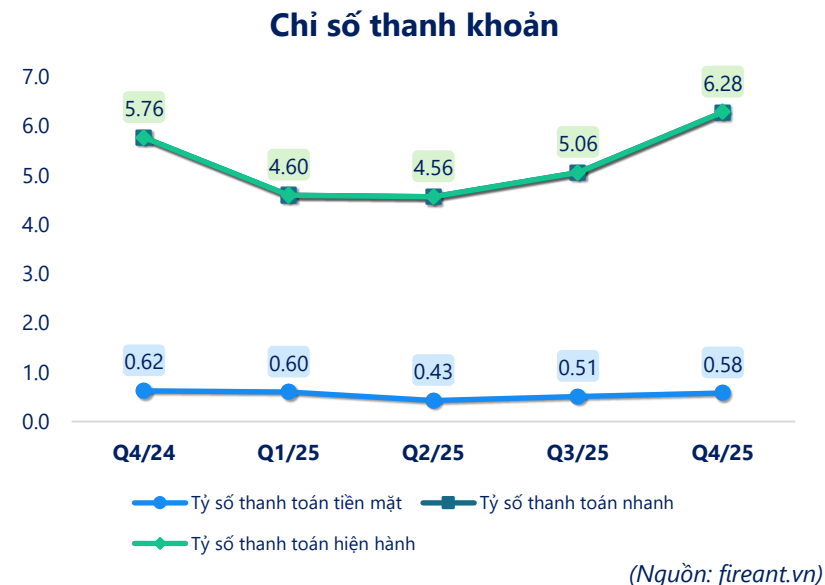
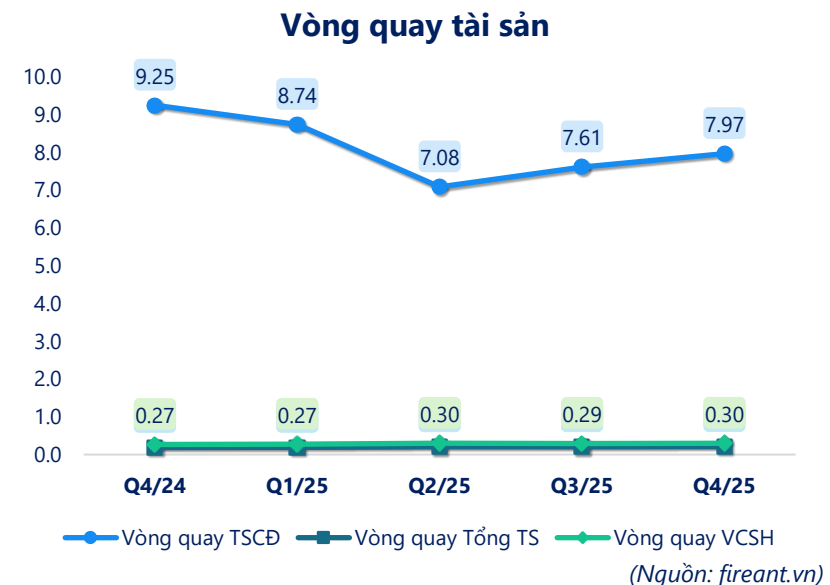
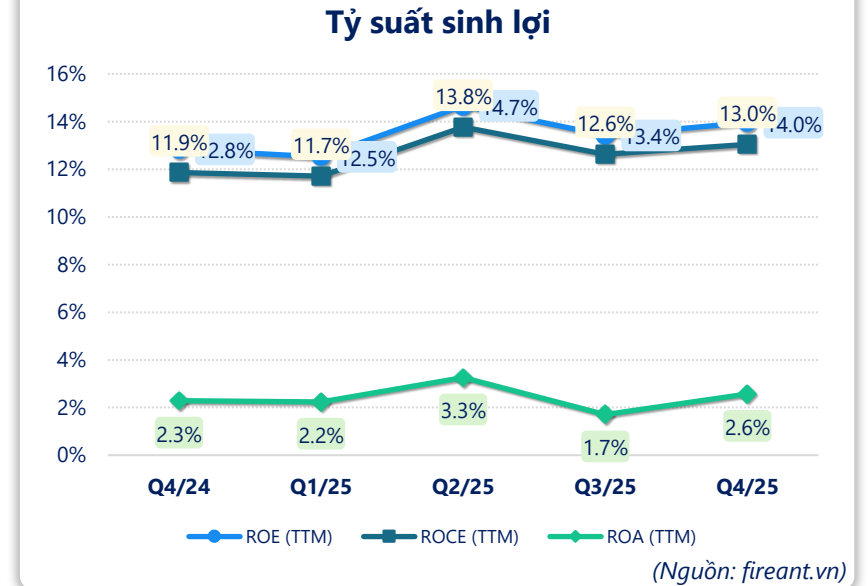
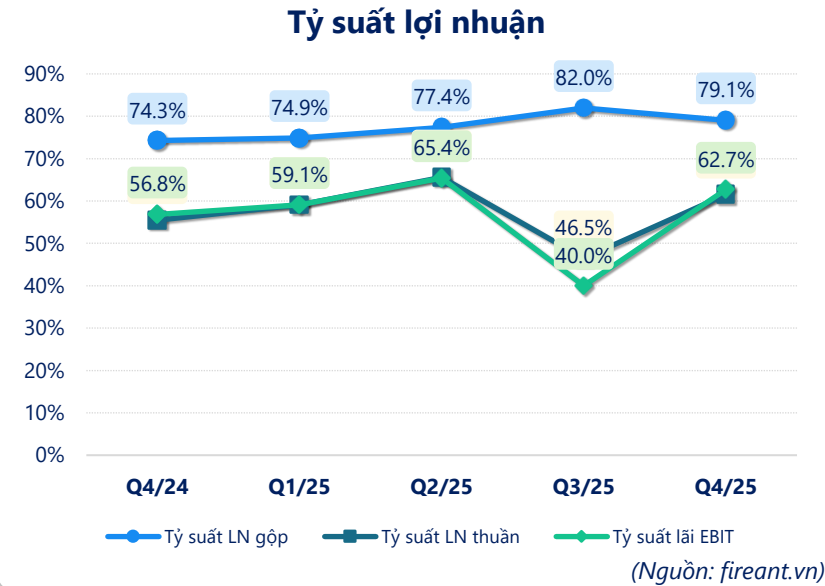
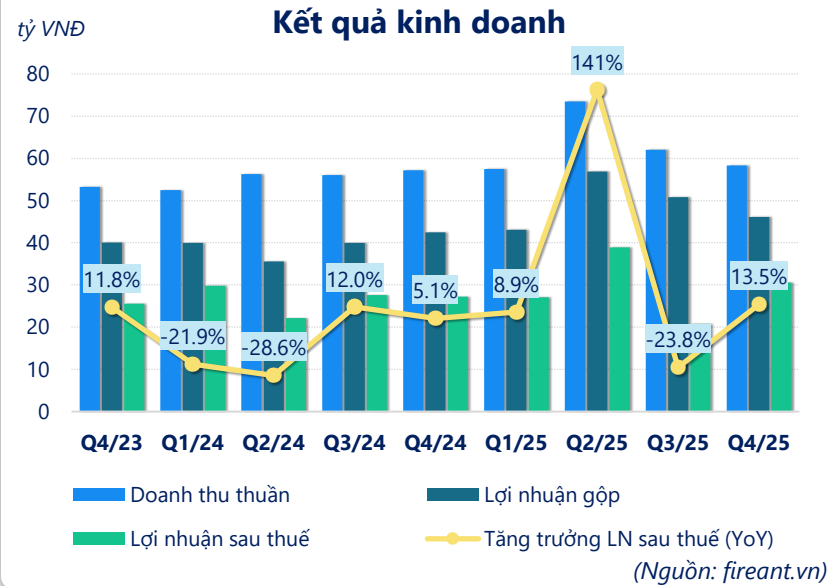
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,196	1,183	1.1%
Tài sản ngắn hạn	576	516	11.7%
Tiền và tương đương tiền	53.2	55.7	-4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	474	437	8.5%
Phải thu ngắn hạn	45.8	23.0	98.8%
Hàng tồn kho	0.27	0	
Tài sản ngắn hạn khác	2.84	0.11	2372%
Tài sản dài hạn	620	668	-7.1%
Phải thu dài hạn	16.0	7.28	119%
Tài sản cố định	29.4	33.7	-12.9%
Bất động sản đầu tư	143	176	-18.7%
Tài sản dở dang	126	126	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	141	156	-10.1%
Tài sản dài hạn khác	165	168	-1.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	348	350	-0.6%
Nợ ngắn hạn	91.7	89.4	2.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.13	2.69	-20.9%
Nợ dài hạn	256	261	-1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	848	833	1.8%
Vốn chủ sở hữu	848	833	1.8%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	57.2	57.5	73.5	62.0	58.3
Giá vốn hàng bán	14.7	14.4	16.6	11.2	12.2
Lợi nhuận gộp	42.5	43.0	56.9	50.8	46.1
Doanh thu HĐTC	8.17	10.2	7.87	7.42	8.16
Chi phí TC	-0.03	2.43	0.00	8.75	0.00
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.8	10.3	10.2	14.6	11.1
Chi phí QLDN	7.16	6.52	6.41	6.10	7.33
LN thuần từ HĐKD	31.7	33.9	48.2	28.8	35.9
Lợi nhuận khác	0.76	0.00	-0.13	-4.01	0.68
LN trước thuế	32.5	33.9	48.1	24.8	36.6
Lợi nhuận sau thuế	27.2	27.0	38.9	20.8	30.5
LNST của CĐ cty mẹ	27.2	27.0	38.9	20.8	30.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.9	20.9	50.6	27.8	11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	19.7	-5.41	-16.0	-21.0	18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.3	-0.05	-52.3	-0.15	-37.3
Tiền đầu kỳ	47.4	55.7	71.2	53.5	60.2
Lưu chuyển tiền thuần	8.29	15.4	-17.6	6.68	-7.03
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	55.7	71.2	53.5	60.2	53.2

(Nguồn: fireant.vn)